UBND TỈNH HÀ NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:2222 /GPMT-STN&MT

Hà Nam, ngày 14 tháng 10 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hà Nam: số 27/2016/QĐ-UBND ngày 16/08/2016 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam; Số 16/2021/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 16/8/2016;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM, phương án CTPHMT, cấp giấy phép môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 1310/CV-DAC ngày 13/10/2022 của Công ty TNHH DAC VN về việc hoàn thiện nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án "Xây dựng nhà máy cơ khí chính xác công nghệ cao ống nhôm và lều trại DAC VG" tại CCN Trung Lương, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH DAC VN, địa chỉ tại CCN Trung Lương, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án "Xây dựng nhà máy cơ khí chính xác công nghệ cao ống nhôm và lều trại DAC VG" tại CCN Trung Lương, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: "Xây dựng nhà máy cơ khí chính xác công nghệ cao ống nhôm và lều trại DAC VG" tại CCN Trung Lương, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: CCN Trung Lương, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp: 0700814903, Đăng ký lần đầu ngày 27/07/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/08/2021. Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam.
1.4. Mã số thuế: 0700814903
1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dự án sản xuất ống nhôm và lều trại.
1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:
- Tổng diện tích của dự án khoảng: 49.685 m^2.
- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất: Sản xuất ống nhôm và lều trại DAC VG với công suất 462.650 bộ sản phẩm/năm, trong đó: Lều trại nhãn Helinox: 3.200 bộ sản phẩm/năm; Lều trại các nhãn khác: 13.330 bộ sản phẩm/năm; Vải phủ trại lớn: 120 bộ sản phẩm/năm; Vải phủ bàn ghế tiện dụng khác: 210.000 bộ sản phẩm/năm; Khung trại lớn: 1.000 bộ sản phẩm/năm; Khung đồ bàn ghế nhãn Helinox: 235.000 bộ sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH DAC VN

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH DAC VN có trách nhiệm:
2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hin nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày /10/2022 đến ngày /10/2032).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh *(để báo cáo);*
- UBND huyện Bình Lục;
- Công ty TNHH DAC VN *(để thực hiện)*;
- TT CNTT TN&MT *(đăng web);*
- Lưu: VT, MT, HS.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH HÀ NAM

Nguyễn Văn Hảo

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sản xuất từ công đoạn tẩy dầu nhằm loại bỏ lớp màng oxy hóa Aluminum lần 1.
- Nguồn số 2: Nước thải sản xuất từ công đoạn loại bỏ lớp màng oxy hóa Aluminum lần 2.
- Nguồn số 3: Nước thải sản xuất từ công đoạn loại bỏ lồi lõm bề mặt, mài giũa, đánh bóng bằng hóa chất. .
- Nguồn số 4: Nước thải sản xuất từ công đoạn điện phân 2 cực trong dung dịch H_2SO_4.
- Nguồn số 5: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động nấu ăn của khu nhà bếp.
- Nguồn số 6: Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng của dự án.
- Nguồn số 7: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực xưởng sản xuất.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu S17, xã Bối Cầu, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

2.2. Vị trí xả nước thải.

- Nước thải sau xử lý được xả thải vào công trình thủy kênh tiêu S17, xã Bối Cầu, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.
- Tọa độ vị trí xả thải: X = 2266170; Y = 610568.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 160m^3/ngày đêm (24 giờ), trong đó:

- Nước thải sinh hoạt: 50 m^3/ngày đêm.
- Nước thải sản xuất: 110 m^3/ngày đêm

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận.

- Đối với nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất phát sinh từ các hoạt động sản xuất của dự án *(công đoạn tẩy dầu nhằm loại bỏ lớp màng oxy hóa Aluminum lần 1, công đoạn loại bỏ lớp màng oxy hóa Aluminum lần 2, công đoạn loại bỏ lồi lõm bề mặt, mài giũa, đánh bóng bằng hóa chất, Nước thải sản xuất từ công đoạn điện phân 2 cực trong dung dịch H_2SO_4)*, chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, Kq = 0,9, Kf = 1,1) – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	Màu	Pt/Co	50	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2.	pH	-	6 - 9		
3.	BOD_5 (20^0C)	mg/l	29,7		
4.	COD	mg/l	74,25		
5.	TSS	mg/l	49,5		
6.	Asen	mg/l	0,0495		
7.	Chì	mg/l	0,099		
8.	Cadimi	mg/l	0,0495		
9.	Crom (VI)	mg/l	0,0495		
10.	Crom (III)	mg/l	0,198		
11.	Kẽm	mg/l	2,97		
12.	Niken	mg/l	0,198		
13.	Sắt	mg/l	0,99		
14.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95		
15.	Tổng nitơ	mg/l	19,8		
16.	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,96		
17.	Coliform	vi khuẩn/ 100ml	3000		

- Đối với nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng của dự án, nước thải từ nhà vệ sinh khu vực xưởng sản xuất, nước thải từ hoạt động nấu ăn của nhà bếp, chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột A, K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	pH	mg/l	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2.	BOD_5	mg/l	30		
3.	TSS	mg/l	50		
4.	H_2S	mg/l	1,0		
5.	NO_3^-	mg/l	30		
6.	PO_4^{3-}	mg/l	6		
7.	NH_4^+	mg/l	5		
8.	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9.	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000		
10.	Tổng chất rắn hoà tan	mg/l	500		
11.	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải.

- Nguồn số 01, 02, 03, 04 được đấu nối, thu gom về thống xử lý nước thải sản xuất để xử lý;

- Nguồn 05, 06, 07 được đấu nối, thu gom về thống xử lý nước thải sinh hoạt để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

a. Quy trình công nghệ trạm xử lý nước thải sản xuất:

- Nước thải sản xuất → Bể chứa nước thải sản xuất → Bể phản ứng 1 → Bể phản ứng 2 → Bể ổn định 3 → Bể tạo bông 4 → Bể lắng → Bể chứa nước sau xử lý → Cột lọc áp lực → Bể xả thải → Cột lọc khử Ion → Kênh tiêu S17.

- Công suất thiết kế: 110m^3/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaClO, NaOH, $Ca(OH)_2$, H_2SO_4, PAC, Polymer *(hoặc hóa chất khác tương đương khác đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).*

b. Quy trình công nghệ trạm xử lý nước thải sinh hoạt:

- Nước thải (đã được xử lý sơ bộ) → Bể trung gian → Bể điều chỉnh lưu lượng → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể xả thải → Hệ thống lọc cát → Kênh tiêu S17.

- Công suất thiết kế: 50m^3/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Carbon, NaClO *(hoặc hóa chất khác tương đương khác đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).*

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Trong thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành của công trình xử lý nước thải: 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp, dự kiến từ ngày 01 đến ngày 03 tháng 11 năm 2022.

Vị trí quan trắc:

- Nước thải đầu vào (Bể trung gian) và đầu ra (Bể chứa nước thải đầu ra) của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50m^3/ngày đêm.

- Nước thải đầu vào (Bể chứa nước thải sản xuất) và đầu ra (Bể chứa nước thải đầu ra) của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 110 m^3/ngày đêm..

Thông số quan trắc:

- Đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50m^3/ngày đêm: pH, BOD_5, TSS, H_2S, NO_3^-, PO_4^{3-} NH_4^+, Tổng Coliform, dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, tổng chất rắn hoà tan *(Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K=1).*

- Đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 110 m^3/ngày đêm: pH, độ màu, TSS, BOD_5, COD, tổng N, tổng P, Fe, Crom tổng, Crom (VI), Pb, Zn, Cd, Ni, As, Tổng dầu mỡ khoáng, Tổng Coliform *(Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq = 0,9, Kf = 1,1).*

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.5. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn anodizing.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn tẩy sản phẩm.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn làm sạch và gia công cơ khí sử dụng axit.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (*theo hệ tọa độ VN 2000)*:

- Dòng khí thải số 01: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công đoạn anodizing, công suất 800 m^3/phút tương đương 48.000 m^3/giờ bằng phương pháp hấp thụ dung dịch NaOH, tọa độ vị trí xả khí thải: X: 2266732, Y: 608902.
- Dòng khí thải số 02: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công đoạn tẩy sản phẩm, công suất 500 m^3/phút tương đương 30.000 m^3/giờ bằng phương pháp hấp thụ dung dịch NaOH, tọa độ vị trí xả khí thải: X: 2266721, Y: 608894.
- Dòng khí thải số 03: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công đoạn làm sạch và gia công cơ khí sử dụng axit, công suất 200 m^3/phút tương đương 12.000 m^3/giờ bằng phương pháp hấp thụ dung dịch NaOH, tọa độ vị trí xả khí thải: X: 2266715, Y: 608896

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m^3/h.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m^3/h.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m^3/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được thải ra môi trường qua ống thoát khí, xả gián đoạn theo thời gian hoạt động sản xuất của Công ty.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, các hệ số Kv = 1,2, Kp = 0,9) và thực hiện quan trắc môi trường theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	216	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm^3	1080		
3	SO_2	mg/Nm^3	540		
4	NO_X	mg/Nm^3	918		
5	Hơi H_2SO_4	mg/Nm^3	54		
1	Hơi HNO_3	mg/Nm^3	540		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ công đoạn anodizing được thu gom về hệ thống xử lý khí thải để xử lý và xả ra môi trường qua ống thoát khí thải cao 4,3m.

- Nguồn số 02: Khí thải từ công đoạn tẩy sản phẩm được thu gom về hệ thống xử lý khí thải để xử lý và xả ra môi trường qua ống thoát khí thải cao 3,75m.

- Nguồn số 03: Khí thải từ công đoạn làm sạch và gia công cơ khí sử dụng axit được thu gom về hệ thống xử lý khí thải để xử lý và xả ra môi trường qua ống thoát khí thải cao 2,19m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Quy trình công nghệ:

- Khí thải (nguồn số 01) → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí.

+ Công suất thiết kế: 48.000 m^3/giờ.

+ Hóa chất sử dụng: NaOH.

- Khí thải (nguồn số 02) → Chụp hút → Than hoạt tính → Buồng phun Amoniac → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí.

+ Công suất thiết kế: 30.000 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Amoniac, than hoạt tính.

- Khí thải (nguồn số 03) → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí.

+ Công suất thiết kế: 12.000 m^3/giờ.

+ Hóa chất sử dụng: NaOH.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom, xử lý khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn cho phép, tạm dừng hoạt động để tiến hành kiểm tra, khắc phụ sự cố. Sau khi khắc phục xong, tiếp tục hoạt động đảm bảo khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ ngày 01 đến ngày 03 tháng 11 năm 2022 (03 ngày liên tiếp).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn Anodizing (Nguồn số 01)

- Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn tẩy sản phẩm (Nguồn số 02).

- Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn làm sạch và gia công cơ khí sử dụng axit (Nguồn số 03).

- Thông số quan trắc:

+ Nguồn số 01, 02, 03: Bụi tổng, CO, SO_2, NO_X, hơi H_2SO_4, hơi HNO_3. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, các hệ số Kv=1,2, Kp = 0,9).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèmtheo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Hoạt động của hệ thống xử lý khí thải 48.000 m^3/giờ.
- Nguồn số 02: Hoạt động của hệ thống xử lý khí thải 30.000 m^3/giờ.
- Nguồn số 03: Hoạt động của hệ thống xử lý khí thải 12.000 m^3/giờ.
- Nguồn số 04: Hoạt động sản xuất tại nhà xưởng số 1 (Gia công cơ khí).
- Nguồn số 05: Hoạt động sản xuất tại nhà xưởng số 2 (Xưởng mạ).
- Nguồn số 06: Hoạt động sản xuất tại nhà xưởng số 3 (Đánh bóng sản phẩm và phụ trợ).
- Nguồn số 07: Hoạt động sản xuất tại nhà xưởng số 4 (Xưởng lắp ráp, kiểm tra).
- Nguồn số 08: Hoạt động sản xuất tại nhà xưởng số 5 (Xưởng may).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (*theo hệ tọa độ VN 2000)*

- Nguồn số 01: Hoạt động của hệ thống xử lý khí thải 48.000 m^3/giờ. Tọa độ: X: 2266732, Y: 608902.
- Nguồn số 02: Hoạt động của hệ thống xử lý khí thải 30.000 m^3/giờ. Tọa độ: X: 2266721, Y: 608894.
- Nguồn số 03: Hoạt động của hệ thống xử lý khí thải 12.000 m^3/giờ. Tọa độ: X: 2266715, Y: 608896.
- Nguồn số 04: Hoạt động sản xuất tại nhà xưởng số 1 (Gia công cơ khí). Tọa độ: X: 2266753, Y: 608849.
- Nguồn số 05: Hoạt động sản xuất tại nhà xưởng số 2 (Xưởng mạ). Tọa độ: X: 2266704, Y: 608927
- Nguồn số 06: Hoạt động sản xuất tại nhà xưởng số 3 (Đánh bóng sản phẩm và phụ trợ). Tọa độ: X: 2266680, Y: 608983
- Nguồn số 07: Hoạt động sản xuất tại nhà xưởng số 4 (Xưởng lắp ráp, kiểm tra). Tọa độ: X: 2266643, Y: 608957.
- Nguồn số 08: Hoạt động sản xuất tại nhà xưởng số 5 (Xưởng may). Tọa độ: X: 2266600, Y: 608870.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian trong ngày và mức ồn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Áp dụng thường xuyên, liên tục các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại dự án.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèmtheo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên
Khối lượng, chủng loại các loại CTNH phát sinh thường xuyên khoảng:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1.	Giẻ lau dính dầu, mỡ	16 01 08	120
2.	Bao bì mềm thải	18 01 01	300
3.	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	2.100
4.	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	500
5.	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (Composit,…)	18 01 04	500
6.	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	450
7.	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	12
8.	Pin, ắc quy thải	16 01 12	15
9.	Mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 01	5
10.	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	8
11.	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	12 06 05	10.000
12.	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 05	2.000
13.	Sáp và mỡ đã qua sử dụng	07 03 06	35
14.	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	2.160
15.	Axit tẩy thải	07 01 01	920
16.	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	07 01 06	168
17.	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn	07 01 07	90
18.	Các chất thải khác có các thành phần nguy hại	07 01 10	600.000
Tổng cộng			**619.383**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng:

Chất thải công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 346.215 kg/năm, tương đương 950 kg/ngày, bao gồm:

+ Nguyên liệu không đạt tiêu chuẩn.

+ Các sản phẩm lỗi, hỏng.

+ Bao bì đựng nguyên liệu, thùng bìa Carton, túi nilon thải,....

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 8.250 kg/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: tại các thùng, phuy, can.

- Kho lưu chứa

+ Diện tích kho: 45 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho được xây dựng có tường bao, mái che, nền được đổ bê tông, có hố thu dầu, biển cảnh báo.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: Kho lưu chứa có tổng diện tích: 22,5 m^2

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Kho lưu chứa có diện tích: 22,5 m^2.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, trượt lở, sụt lún công trình thủy lợi và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Trồng cây xanh trong khu vực dự án đảm bảo tỷ lệ theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt.

5. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải có Văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra và hướng dẫn;

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP